

-기 마련이다

ắt sẽ, lẽ đương nhiên

Thêm một cấu trúc cố định với -기. Nói rằng điều gì đó là tất yếu theo lẽ tự nhiên — cặp song sinh của -(으)ㄴ/는 법이다.

Cách kết hợp

Tình huống	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-기 마련이다	실수하다 → 실수하기 마련이에요
Biến thể tương đương	-게 마련이다	실수하게 마련이에요
Gốc ≡ giữ nguyên ≡	-기 마련이다	힘들기 마련이에요
이다	-이기 마련이다	처음이기 마련이에요
Không bao giờ mang thì	chỉ dùng gốc từ nguyên dạng	실수했기 마련이다 là sai
Không dùng cho	sự việc đơn lẻ	어제 늦기 마련이었다 là sai

Khi nào dùng

Gắn -기 마련이다 vào mọi gốc từ — không có quy tắc nguyên âm, ≡ giữ nguyên, không có thì phía trước. Biến thể -게 마련이다 cũng đúng và phổ biến như vậy.

Nó khẳng định rằng điều gì đó xảy ra theo quy luật của cuộc sống: 사람은 누구나 실수하기 마련이에요. Thường thì nó được nói ra như lời an ủi — sai lầm không phải do bạn kém mà là lẽ thường của con người.

Giống 법이다, nó không thể diễn tả một sự việc đơn lẻ. 어제 늦기 마련이었어요 là không thể.

Giữa hai dạng này, 법이다 nêu một quy luật còn 마련이다 nêu một điều tất yếu. Thực tế người nói dùng chúng thay thế cho nhau, và cả hai đều tự nhiên trong hầu hết các câu.

Ví dụ trong câu

- 1 사람은 누구나 실수하기 마련이에요.
Ai cũng mắc lỗi — đó là lẽ thường của con người.
- 2 처음에는 누구나 서툴기 마련입니다.
Lúc đầu ai cũng vụng về, đó là điều đương nhiên.
- 3 시간이 지나면 잊히기 마련이지요.
Theo thời gian mọi thứ đều phai nhạt, lẽ tự nhiên là vậy.
- 4 급하게 하면 실수가 생기기 마련이에요.
Làm vội thì ắt sẽ có sai sót.
- 5 직접 만들면 시간이 오래 걸리기 마련이에요.
Tự làm thì ắt sẽ mất nhiều thời gian hơn.
- 6 힘든 일도 언젠가는 끝나기 마련이다.
Những ngày khó khăn rồi cũng sẽ qua.

So sánh với

-(으)ㄴ/는 법이다
법이다 đặt nhận định như một quy luật; 마련이다 đặt nó như điều ắt sẽ xảy ra. Hầu hết các câu đều chấp nhận cả hai.
실수하는 법이다. (quy luật là vậy) / 실수하기 마련이다. (ắt sẽ xảy ra)

-기 십상이다
십상이다 cũng dự đoán một kết quả có khả năng xảy ra, nhưng là kết quả xấu, và nó mang tính cảnh báo chứ không phải an ủi.
실수하기 마련이에요. (ai cũng vậy thôi) / 실수하기 십상이에요. (rất dễ bị sai sót đấy)

당연히
Trạng từ khẳng định sự hiển nhiên một cách trực tiếp. 마련이다 đưa ý đó vào vị ngữ và nghe có tính chiêm nghiệm hơn.
당연히 힘들어요. / 힘들기 마련이에요.

Lưu ý

- ✗ 어제 늦기 마련이었어요.
○ **어제는 늦을 수밖에 없었어요.**
마련이다 nêu một sự tất yếu chung. Một sự việc đơn lẻ trong quá khứ cần cấu trúc khác.
- ✗ 사람은 누구나 실수했기 마련이에요.
○ **사람은 누구나 실수하기 마련이에요.**
-기 không bao giờ mang thì. Nhận định mang tính phi thời gian, nên chỉ cần gốc từ nguyên dạng.
- ✗ 처음기 마련이에요.
○ **처음이기 마련이에요.**
Danh từ cần hệ từ 이다 trước, giống như với -기도 하다 và -거든요.